

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 47

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Lương Văn Mỹ	Chủ tịch
Ông Đinh Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Đại	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Giám đốc nhà máy
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc dự án

#### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả để hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đình Quốc Tuấn**

**Tổng Giám đốc**

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số: 435/2024/UHY-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29/3/2024, từ trang 05 đến trang 47 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 37/2023/KT-AVHN-TC phát hành ngày 31 tháng 03 năm 2023.



Phạm Thị Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Phạm Thị Ngọc Thơ

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số 5354-2021-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.134.674.315.266</b>	<b>1.464.845.593.823</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	219.975.900.591	109.664.128.321
Tiền	111		139.705.900.591	67.841.128.321
Các khoản tương đương tiền	112		80.270.000.000	41.823.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	410.645.648.672	197.830.619.279
Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	4.000.000.000	4.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	406.645.648.672	193.730.619.279
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		807.675.920.376	480.401.668.522
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	740.257.883.159	438.517.926.590
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	30.327.894.997	19.560.197.827
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	4.262.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	38.772.431.504	21.966.595.391
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(6.408.128.145)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		463.838.861	356.948.714
Hàng tồn kho	140	12	637.159.887.019	622.339.204.630
Hàng tồn kho	141		643.663.620.883	622.339.204.630
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.503.733.864)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		59.216.958.608	54.609.973.071
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	10.895.657.924	11.314.027.290
Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.551.488.837	36.945.202.687
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	11.769.811.847	6.350.743.094
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.025.839.129.668</b>	<b>937.636.618.470</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		144.460.456.164	3.094.440.449
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	9	91.277.425.288	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	53.183.030.876	3.094.440.449
Tài sản cố định	220		533.599.517.742	632.954.840.241
Tài sản cố định hữu hình	221	15	502.418.233.126	599.722.324.194
- Nguyên giá	222		1.407.144.681.222	1.378.766.940.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(904.726.448.096)	(779.044.616.289)
Tài sản cố định vô hình	227	14	31.181.284.616	33.232.516.047
- Nguyên giá	228		35.849.161.440	37.276.451.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.667.876.824)	(4.043.935.103)
Tài sản dở dang dài hạn	240		72.461.402.910	24.660.666.832
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	72.461.402.910	24.660.666.832
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	272.284.732.197	275.500.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	6.3	271.000.000.000	271.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(12.215.267.803)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	12.000.000.000	3.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.033.020.655	1.426.670.948
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.033.020.655	1.426.670.948
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.160.513.444.934</b>	<b>2.402.482.212.293</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.947.726.670.284</b>	<b>1.448.006.333.936</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.863.682.066.788</b>	<b>1.354.418.675.610</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	518.809.278.287	334.674.505.464
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	2.116.036.964	3.952.891.948
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	66.804.949.360	9.979.081.740
Phải trả người lao động	314		33.581.831.993	33.229.820.619
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	26.130.758.300	16.231.442.655
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.442.461.245	2.370.218.750
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.211.796.750.639	953.503.099.434
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	477.615.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>84.044.603.496</b>	<b>93.587.658.326</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	17	50.047.848.296	6.499.017.542
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	33.996.755.200	87.088.640.784
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.212.786.774.650</b>	<b>954.475.878.357</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>1.212.786.774.650</b>	<b>954.475.878.357</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		870.389.000.000	870.389.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		870.389.000.000	870.389.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		342.397.774.650	84.086.878.357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84.086.878.357	481.571.189
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		258.310.896.293	83.605.307.168
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.160.513.444.934</b>	<b>2.402.482.212.293</b>

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Đàm Thị Bích Ngọc

Tổng Giám đốc



Đình Quốc Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Năm 2023	Năm 2022
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.698.668.838.743	3.266.615.699.219
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	169.921.996.354	266.521.323.589
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.528.746.842.389	3.000.094.375.630
Giá vốn hàng bán	11	27	2.843.125.054.447	2.556.148.147.745
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		685.621.787.942	443.946.227.885
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	68.445.261.964	44.250.858.336
Chi phí tài chính	22	29	98.596.966.976	88.159.281.392
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		76.411.890.215	59.994.807.576
Chi phí bán hàng	25	30	248.152.183.809	224.774.608.034
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	80.020.041.633	81.464.056.860
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		327.297.857.488	93.799.139.935
Thu nhập khác	31	33	4.562.156.376	1.941.259.033
Chi phí khác	32	34	10.456.777.808	1.883.903.966
Lợi nhuận khác	40		(5.894.621.432)	57.355.067
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		321.403.236.056	93.856.495.002
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	63.092.339.763	10.251.187.834
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		258.310.896.293	83.605.307.168

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Đàm Thị Bích Ngọc

Tổng Giám đốc



Đình Quốc Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>321.403.236.056</b>	<b>93.856.495.002</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		149.162.181.774	138.803.125.149
Các khoản dự phòng	03		25.127.129.812	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.806.560.146)	4.230.751.688
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(29.236.965.438)	(16.595.128.715)
Chi phí lãi vay	06		76.411.890.215	59.994.807.576
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>533.060.912.273</b>	<b>280.290.050.700</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(456.784.887.036)	(57.724.123.749)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(21.324.416.253)	(17.443.548.161)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		176.357.493.944	4.915.236.787
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.187.980.341)	(2.581.443.518)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		100.000.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(75.095.440.102)	(59.994.807.576)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.751.187.834)	(10.548.809.602)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	402.800.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(434.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>152.374.494.651</b>	<b>136.881.354.881</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.720.305.427)	(33.953.424.141)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.020.287.765	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(669.552.327.662)	(1.265.949.440.399)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		453.531.848.917	1.156.801.896.082
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(66.300.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	70.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.162.292.281	12.412.652.829
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(247.558.204.126)</b>	<b>(126.988.315.629)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	105.154.100.000
Tiền thu từ đi vay	33		2.588.962.494.426	2.441.724.800.573
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.383.373.515.460)	(2.466.095.414.726)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>205.588.978.966</b>	<b>80.783.485.847</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>110.405.269.491</b>	<b>90.676.525.099</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>109.664.128.321</b>	<b>19.421.200.763</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(93.497.221)	(433.597.541)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>219.975.900.591</b>	<b>109.664.128.321</b>

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Đàm Thị Bích Ngọc

Tổng Giám đốc



Đình Quốc Tuấn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp số 2500552524 ngày 25/09/2015 và thay đổi lần thứ chín ngày 31/12/2022. Vốn điều lệ của Công ty là 870.389.000.000 đồng, được chia làm 87.038.900 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh tổng hợp: Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký kinh doanh là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu.  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu.  
Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu.  
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.  
Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

**1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Đơn vị	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Các công ty con tại ngày 31/12/2023</b>				
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	100,00%	100,00%	Vĩnh Phúc	Thương mại
- Công ty Cổ phần gốm Á Mỹ Hoa Sơn	99,20%	99,20%	Vĩnh Phúc	Sản xuất và thương mại
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	51,00%	51,00%	Vĩnh Phúc	Sản xuất và thương mại
<b>Các công ty liên kết tại ngày 31/12/2023</b>				
- Công ty Cổ phần Casanova Việt Nam	30,00%	30,00%	Yên Bái	Thương mại

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.7 NHÂN VIÊN**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 1.204 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.202 nhân viên).

**2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2023. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính riêng hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính riêng hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này

chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc, thiết bị	07 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 12
- TSCĐ khác	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất (Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng nhà máy ốp lát tại khu công nghiệp Thái Hòa, Liên Sơn, Liên Hòa, Lập Thạch có thời hạn thuê đất từ 01/12/2016 đến ngày 01/12/2065) và phần mềm máy tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại thông tư 45/2023/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Quyền sử dụng đất	49
- Phần mềm máy vi tính	02

**4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.15 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn được xác định theo từng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn được xác định theo số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và được áp dụng cho từng thời kỳ theo lãi suất của ngân hàng thương mại mở tài khoản.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.16 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**4.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

**4.19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí kinh doanh, chi phí bản quyền hèm,; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**4.20 NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.20 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển – chi nhánh Vĩnh Phúc.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển – chi nhánh Vĩnh Phúc.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển – chi nhánh Vĩnh Phúc.

**4.21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 2614/QĐ-UBND ngày 24/09/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập Khu công nghiệp Thái Hòa – Liên Sơn – Liên Hòa (khu vực II, giai đoạn I) kể từ ngày 24/09/2021. Theo Quyết định số 134/QĐ-BQLKCN ngày 07/12/2021 của ban quản lý các khu công nghiệp về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án do Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ đầu tư tại Khu Công nghiệp Thái Hòa – Liên Sơn – Liên Hòa khu vực II, giai đoạn 1 quy định: Dự án được coi là hoạt động sản xuất kinh doanh trong địa bàn khu công nghiệp kể từ ngày Quyết định số 2614/QĐ-UBND ngày 24/09/2021 có hiệu lực.  
àn khu công nghiệp kể từ ngày Quyết định số 2614/QĐ-UBND ngày 24/09/2021 có hiệu lực.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Theo quy định tại thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Công ty được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp.

Năm 2023, Công ty không còn được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho Dự án này, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN thông thường là 20%.

**4.22 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	132.608.366	205.315.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	139.573.292.225	67.635.812.894
Các khoản tương đương tiền (*)	80.270.000.000	41.823.000.000
	<b><u>219.975.900.591</u></b>	<b><u>109.664.128.321</u></b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**  
**6.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc kỳ hạn 10 năm	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên kỳ hạn 10 năm	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.550.000.000	1.550.000.000	-
- Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc kỳ hạn 10 năm	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.550.000.000	1.550.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.100.000.000</b>	<b>4.100.000.000</b>	<b>-</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**  
Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Sơn - Liền Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**6.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	2.683.074.962	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	-	-	23.400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	9.090.200.000	9.090.200.000	8.600.000.000	-
- Trái phiếu có kì hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	19.996.926.060	19.996.926.060	41.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	25.000.000.000	25.000.000.000	73.000.000.000	-
- Trái phiếu có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	106.211.288.802	106.211.288.802	45.047.544.317	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.849.425.610	2.849.425.610	-	-
- Trái phiếu có kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng tại ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh	243.497.808.200	243.497.808.200	-	-
<b>Cộng</b>	<b>406.645.648.672</b>	<b>406.645.648.672</b>	<b>193.730.619.279</b>	<b>193.730.619.279</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****6.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)**

	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Dài hạn</b>						
- Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc kì hạn 7 năm	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
- Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Kỳ hạn 10 năm	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dùng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 9 về Vay và nợ thuế tài chính.

**6.3 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>271.000.000.000</b>		<b>(10.715.267.803)</b>	<b>271.000.000.000</b>		
- Công ty cổ phần gốm Á Mỹ Hoa Sơn	62.000.000.000	(*)	(832.540.064)	62.000.000.000	(*)	-
- Công ty cổ phần Công nghiệp Hera	204.000.000.000	(*)	(9.882.727.739)	204.000.000.000	(*)	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại ACT	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>1.500.000.000</b>		<b>(1.500.000.000)</b>	<b>1.500.000.000</b>		
- Công ty cổ phần Casanova Việt Nam	1.500.000.000	(*)	(1.500.000.000)	1.500.000.000	(*)	-
<b>Cộng</b>	<b>272.500.000.000</b>		<b>(12.215.267.803)</b>	<b>272.500.000.000</b>		

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và kế toán chuẩn mực Việt Nam và chế độ doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tỷ lệ quyền sở hữu, tỉ lệ quyền biểu quyết và tỉ lệ lợi ích của Công ty trên Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %	Vốn điều lệ VND
<b>Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần gốm Á Mỹ Hoa Sơn	99,20%	99,20%	99,20%	62.500.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	51,00%	51,00%	51,00%	400.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	100,00%	100,00%	100,00%	5.000.000.000
<b>Công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Casanova Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	5.000.000.000

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.327.894.997</b>	<b>19.560.197.827</b>
- Công ty Cổ phần OPL Logistics	3.281.418.404	2.384.369.099
- Xinhongyu Innovation Industry Co., Ltd	2.305.704.526	-
- Vinomig Singapore Pte , Ltd.	9.849.944.830	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	14.890.827.237	17.175.828.728
<b>Dài Hạn</b>	<b>53.183.030.876</b>	<b>3.094.440.449</b>
- Xincheng International (HongKong) Co.,Ltd	682.206.590	682.206.590
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	50.055.079.707	-
- Giantstep Tech Co., Ltd	22.990.210	944.777.890
- Ông Trịnh Hùng Hồ	500.737.326	500.737.326
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.922.017.043	966.718.643
	<b>83.510.925.873</b>	<b>22.654.638.276</b>
<i>Trong đó, Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 36)</i>	<b>50.055.079.707</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Đàm Thị Bích Ngọc	500.000.000	-
- Phạm Văn Tài	410.000.000	-
- Nguyễn Thị Lan Hương	400.000.000	-
- Trần Hải Linh	544.000.000	-
- Nguyễn Minh Châu	429.000.000	-
- Trần Thị Thanh Nga	200.000.000	-
- Lê Ngọc Thúy	200.000.000	-
- Tiêu Thái Vượng	300.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.279.000.000	-
	<b>4.262.000.000</b>	<b>-</b>

Các khoản phải thu về cho vay là các hợp đồng cho vay với các cán bộ nhân viên với lãi suất 6%/năm, không có tài sản đảm bảo.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**  
 Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**9. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	740.257.883.159	(6.408.128.145)	438.517.926.590	-
<i>Phải thu khách hàng từ đơn vị nhận Ủy thác xuất khẩu</i>	436.131.339.398	-	306.526.964.221	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	402.899.700.149	-	259.006.634.407	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	17.429.380.111	-	41.810.915.518	-
- Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	15.802.259.138	-	5.709.414.296	-
<i>Phải thu khách hàng bán hàng trực tiếp</i>	304.126.543.761	(6.408.128.145)	131.990.962.369	-
- Novalis International Limited	260.183.952.971	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	-	-	87.360.014.799	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	43.942.590.790	(6.408.128.145)	44.630.947.570	-
Dài hạn	91.277.425.288	-	-	-
<i>Phải thu khách hàng bán hàng trực tiếp</i>	91.277.425.288	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	91.277.425.288	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>831.535.308.447</b>	<b>(6.408.128.145)</b>	<b>438.517.926.590</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 36)</i>	543.271.585.698	-	395.231.077.674	-

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**10. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	117.502.545	-	2.841.273.133	-
- Phải thu khác	35.691.156.920	-	8.505.962.583	-
+ Lãi dự thu	8.878.754.368	-	4.066.936.773	-
+ Phải thu khoản giải phóng mặt bằng hộ Amane	18.528.137.746	-	-	-
+ Tiền ứng trước để GPMB cho Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Lập Thạch	6.800.415.048	-	-	-
+ Phải thu góp vốn	-	-	2.436.750.000	-
+ Các khoản khác	1.483.849.758	-	2.002.275.810	-
- Tạm ứng	2.963.772.039	-	10.619.359.675	-
<b>Cộng</b>	<b>38.772.431.504</b>	<b>-</b>	<b>21.966.595.391</b>	<b>-</b>

**11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán</b>				
- Công ty TNHH Một thành viên Hồng Hà Vĩnh Phúc	132.117.348	- (132.117.348)	132.117.348	132.117.348
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Hoàng Thịnh Phát	726.000.000	217.800.000 (508.200.000)	726.000.000	726.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Nhật Minh	84.598.800	- (84.598.800)	84.598.800	84.598.800
- AMYGRES PTE, LTD	18.944.039.990	13.260.827.993 (5.683.211.997)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.886.756.138</b>	<b>13.478.627.993 (6.408.128.145)</b>	<b>942.716.148</b>	<b>942.716.148</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**  
Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**12. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	213.257.580.777	-	222.732.106.283	-
- Công cụ, dụng cụ	10.704.636	-	52.849.641	-
- Thành phẩm	412.948.117.989	(6.503.733.864)	381.738.933.189	-
- Hàng hoá	12.807.855.378	-	13.927.517.182	-
- Hàng gửi đi bán	4.639.362.103	-	3.887.798.335	-
	<b>643.663.620.883</b>	<b>(6.503.733.864)</b>	<b>622.339.204.630</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.895.657.924</b>	<b>11.314.027.290</b>
- Chi phí CCDC phục vụ sản xuất	8.401.059.123	9.298.492.353
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	2.348.754.394	1.773.924.815
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ, rủi ro tài sản	145.844.407	193.610.122
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	48.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>3.033.020.655</b>	<b>1.426.670.948</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	210.581.200	-
- Chi phí lắp đặt điều hòa văn phòng	546.192.473	1.107.473.154
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.276.246.982	-
- Quyền khai thác khoáng sản	-	319.197.794
	<b>13.928.678.579</b>	<b>12.740.698.238</b>

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>01/01/2023</b>	<b>37.112.151.150</b>	<b>164.300.000</b>	<b>37.276.451.150</b>
- Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	5.014.565.290	-	5.014.565.290
- Giảm khác (*)	(6.441.855.000)	-	(6.441.855.000)
<b>31/12/2023</b>	<b>35.684.861.440</b>	<b>164.300.000</b>	<b>35.849.161.440</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
<b>01/01/2023</b>	<b>(3.879.635.103)</b>	<b>(164.300.000)</b>	<b>(4.043.935.103)</b>
- Khấu hao trong năm	(623.941.721)	-	(623.941.721)
<b>31/12/2023</b>	<b>(4.503.576.824)</b>	<b>(164.300.000)</b>	<b>(4.667.876.824)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>01/01/2023</b>	<b>33.232.516.047</b>	<b>-</b>	<b>33.232.516.047</b>
<b>31/12/2023</b>	<b>31.181.284.616</b>	<b>-</b>	<b>31.181.284.616</b>

(\*) Tiền nhà đất, tiền thuê đất theo lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách số 13 ngày 16/01/2023 của Sở tài chính Vĩnh Phúc về việc chi bồi thường hỗ trợ cho Công ty Cổ phần công nghiệp Á Mỹ về dự án trên địa bàn xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch khi nhà nước thu hồi đất số tiền 6.441.855.000 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 164.300.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 164.300.000 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Sơn - tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYỄN GIÁ</b>									
01/01/2023	208.887.939.534	1.111.458.306.345	57.925.320.646	495.373.958	1.378.766.940.483				
- Mua mới trong năm	-	38.281.454.960	32.424.616.879	-	70.706.071.839				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.998.968.555)	(11.329.362.545)	-	(42.328.331.100)				
31/12/2023	208.887.939.534	1.118.740.792.750	79.020.574.980	495.373.958	1.407.144.681.222				

**HAO MÒN LŨY KẾ**

01/01/2023	(86.575.586.710)	(656.394.805.707)	(35.578.849.914)	(495.373.958)	(779.044.616.289)
- Khấu hao trong năm	(20.154.030.094)	(117.055.936.802)	(11.328.273.157)	-	(148.538.240.053)
- Thanh lý, nhượng bán	-	15.296.273.574	7.560.134.672	-	22.856.408.246
31/12/2023	(106.729.616.804)	(758.154.468.935)	(39.346.988.399)	(495.373.958)	(904.726.448.096)

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

01/01/2023	122.312.352.824	455.063.500.638	22.346.470.732	-	599.722.324.194
31/12/2023	102.158.322.730	360.586.323.815	39.673.586.581	-	502.418.233.126

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 9.834.317.753 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 4.821.804.645 đồng).

Phần lớn tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (xem chi tiết thuyết minh số 19). Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 447.462.626.796 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 544.405.542.430 đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	-	93.129.327.488	22.282.564.499	70.846.762.989
Cải tạo Dây chuyền 2 (DC2)	-	35.505.733.707	-	35.505.733.707
Cải tạo Dây chuyền Gạch men (GM)	-	20.345.739.602	-	20.345.739.602
Các hạng mục khác	-	37.277.854.179	22.282.564.499	14.995.289.680
Mua sắm Tài sản cố định	16.225.742.399	51.898.577.462	67.322.267.007	802.052.854
Xây dựng cơ bản	8.434.924.433	83.425.750	7.705.763.116	812.587.067
Cộng	24.660.666.832	145.111.330.700	97.310.594.622	72.461.402.910

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>518.809.278.287</b>	<b>518.809.278.287</b>	<b>334.674.505.464</b>	<b>334.674.505.464</b>
- Ivict (Singapore) Pte., Ltd	75.643.127.441	75.643.127.441	91.814.240.331	91.814.240.331
- Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Lộc Phúc	19.591.103.070	19.591.103.070	14.620.670.339	14.620.670.339
- Công ty TNHH Kinh Doanh Dịch Vụ và Thương Mại Thuận Thành	16.460.114.220	16.460.114.220	-	-
- Công ty Cổ phần HOPEWAY	17.102.422.831	17.102.422.831	3.553.287.492	3.553.287.492
- Romeroca Industry Co., Limited	15.156.175.102	15.156.175.102	6.306.822.353	6.306.822.353
- Công ty TNHH Ruyang Technology Việt Nam	41.863.695.007	41.863.695.007	4.820.021.404	4.820.021.404
- Jiangsu Suchuang Environmental Protection Technology Co., Ltd	16.142.824.129	16.142.824.129	331.633.860	331.633.860
- Novallis International Limited	92.301.829.581	92.301.829.581	7.156.124.106	7.156.124.106
- Phải trả cho các đối tượng khác	224.547.986.906	224.547.986.906	206.071.705.579	206.071.705.579
<b>Dài hạn</b>	<b>50.047.848.296</b>	<b>50.047.848.296</b>	<b>6.499.017.542</b>	<b>6.499.017.542</b>
- Lide trading (hongkong) Co Limited	16.976.203.010	16.976.203.010	-	-
- Xincheng International (Hong Kong) Co., Ltd	24.410.000.000	24.410.000.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.661.645.286	8.661.645.286	6.499.017.542	6.499.017.542
<b>Cộng</b>	<b>568.857.126.583</b>	<b>568.857.126.583</b>	<b>341.173.523.006</b>	<b>341.173.523.006</b>

**Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 36)**

**2.282.181.866**      **2.282.181.866**      **58.437.991.805**      **58.437.991.805**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải trả Nhà nước</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	35.569.456.365	35.504.032.399	65.423.966
- Thuế xuất, nhập khẩu	620	8.268.008.608	8.268.008.608	620
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.502.060.136	63.092.339.763	2.751.187.834	62.843.212.065
- Thuế thu nhập cá nhân	3.106.656.505	5.519.501.872	4.779.538.226	3.846.620.151
- Thuế tài nguyên	3.818.367.195	1.663.114.581	5.481.481.776	-
- Phí bảo vệ môi trường	551.997.284	388.471.366	940.468.650	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	47.983.103	-	47.983.103
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.709.455	-	1.709.455
	<b>9.979.081.740</b>	<b>114.550.585.113</b>	<b>57.724.717.493</b>	<b>66.804.949.360</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	6.328.403.310	564.281.648	-	5.764.121.662
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	623.092.593	6.628.782.778	6.005.690.185
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	21.446.784	3.633.271.451	3.611.824.667	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	893.000	2.587.426.910	2.586.533.910	-
	<b>6.350.743.094</b>	<b>7.408.072.602</b>	<b>12.827.141.355</b>	<b>11.769.811.847</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liễn Sơn - Liễn Sơn, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 01/01/2023		Số phát sinh trong năm		Tại ngày 31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>953.503.099.434</b>	<b>953.503.099.434</b>	<b>2.898.738.671.738</b>	<b>2.640.445.020.533</b>	<b>1.211.796.750.639</b>	<b>1.211.796.750.639</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>903.500.936.234</b>	<b>903.500.936.234</b>	<b>2.864.736.508.538</b>	<b>2.590.442.857.333</b>	<b>1.177.794.587.439</b>	<b>1.177.794.587.439</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (i)	381.340.049.474	381.340.049.474	999.732.810.525	931.773.990.838	449.298.869.161	449.298.869.161
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (ii)	145.933.643.103	145.933.643.103	400.919.428.077	386.233.521.522	160.619.549.658	160.619.549.658
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (iii)	-	-	115.052.632.408	55.523.354.675	59.529.277.733	59.529.277.733
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (iv)	87.729.934.324	87.729.934.324	295.800.004.048	260.500.862.714	123.029.075.658	123.029.075.658
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vĩnh Phúc (v)	288.497.309.333	288.497.309.333	1.053.231.633.480	956.411.127.584	385.317.815.229	385.317.815.229
<b>Vay dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)</b>	<b>50.002.163.200</b>	<b>50.002.163.200</b>	<b>34.002.163.200</b>	<b>50.002.163.200</b>	<b>34.002.163.200</b>	<b>34.002.163.200</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vĩnh Phúc (vi)	16.000.000.000	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (Dự án 10) (vii)	34.002.163.200	34.002.163.200	34.002.163.200	34.002.163.200	34.002.163.200	34.002.163.200
<b>Vay dài hạn</b>	<b>87.088.640.784</b>	<b>87.088.640.784</b>	<b>-</b>	<b>53.091.885.584</b>	<b>33.996.755.200</b>	<b>33.996.755.200</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vĩnh Phúc (vi)	19.084.314.382	19.084.314.382	-	19.084.314.382	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (Dự án 10) (vii)	68.004.326.402	68.004.326.402	-	34.007.571.202	33.996.755.200	33.996.755.200
	<b>1.040.591.740.218</b>	<b>1.040.591.740.218</b>	<b>2.898.738.671.738</b>	<b>2.693.536.906.117</b>	<b>1.245.793.505.839</b>	<b>1.245.793.505.839</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(i) **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên theo hợp đồng cho vay hạn mức số 23.093.0008/2023-HĐVCHM/NHCT262-AMY ngày 04/08/2023:**

Hạn mức cho vay: 570.000.000.000 VND;

Thời hạn duy trì hạn mức:

Từ ngày 04/08/2023 đến hết ngày 04/08/2024;

Mục đích:

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạch ốp lát, sàn nhựa SPC, thương mại bột nhựa PVC;

Thời hạn cho vay:

Ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng đối với hoạt động sản xuất gạch ốp lát và sàn nhựa SPC, tối đa không quá 4 tháng đối với hoạt động thương mại bột nhựa PVC;

Lãi suất:

Ghi trên từng Giấy nhận nợ;  
Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng;

**Tài sản đảm bảo:**

- Quyền sở hữu các tài sản: Xe ô tô FORD Ranger ghi vàng biển kiểm soát 88C - 097.91, Xe ô tô FORD Ranger bạc biển kiểm soát 88C - 098.88, giá trị tài sản đảm bảo là 1.258.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 16.071.0025/HĐTC ngày 02/08/2016;
- Quyền sử dụng đất thửa số 70, diện tích 180 m<sup>2</sup> tại khu dân cư Tự đóng góp hạ tầng cao, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, giá trị 5.790.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 16.071.0062/HĐTC ngày 7/12/2016;
- Quyền sử dụng đất thửa số 70, diện tích 180 m<sup>2</sup> tại khu dân cư Tự đóng góp hạ tầng cao, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, giá trị 5.790.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 16.071.0063/HĐTC ngày 07/12/2016;
- Quyền sử dụng đất thửa 270A, diện tích 238,5 m<sup>2</sup> tại đường Đức Thắng, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, giá trị 3.885.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 17.071.0016/HĐTC ngày 01/03/2016;
- Quyền sử dụng đất thửa số 37, diện tích 87,5 m<sup>2</sup> tại đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, giá trị 3.062.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 17.071.0017/HĐTC ngày 01/03/2017;
- Quyền sử dụng đất thửa số 83, diện tích 126 m<sup>2</sup> tại thôn Dục Thượng, xã Tiên Dục, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, giá trị 4.194.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 17.071.0019/HĐTC ngày 03/04/2017;
- Toàn bộ hàng tồn kho là: Nguyên vật liệu, vật tư dùng để sản xuất gạch với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 1.000.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17.071.0031/HĐTC ngày 18/04/2017;
- Quyền tài sản phát sinh từ giấy mua bán nhà ngày 29/06/2015 và các tài liệu liên quan khác, giá trị 798.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 17.071.0032/HĐTC ngày 18/04/2017;
- Quyền tài sản và các quyền khác phát sinh từ các hợp đồng kinh tế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch ốp lát Porcelain theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 17.071.0034/HĐTC ngày 19/04/2017;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 16.071.0025/HĐTC ngày 02/08/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 16.071.0063/HĐTC ngày 07/12/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 16.071.0062/HĐTC ngày 07/12/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 17.071.0016/HĐTC ngày 01/03/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 17.071.0017/HĐTC ngày 01/03/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 17.071.0019/HĐTC ngày 03/04/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17.071.0031/HĐTC ngày 18/04/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 17.071.0034/HĐTC ngày 19/04/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 17.071.0032/HĐTC ngày 18/04/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.65.00025/2018/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 28/05/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.65.00026/2018/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 28/05/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.65.00024/2018/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 28/05/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.65.00027/2018/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 28/05/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.096.0033/2018/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 28/05/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 19.0065.0001/2019/HĐBBĐ/NHCT262-AMY ngày 22/04/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố tài sản số 19.65.0001.TIEN GUI/2019/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 03/12/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 21.300263063.0110/2021/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 13/01/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số: 21.093.0066.02/2021/HĐBBĐ/NHCT262-246 ngày 11/06/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có)
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số: 21.93.0066.01/2021/HĐBBĐ NHCT262-246 ngày 11/06/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có)
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số: 21.093.0066.03/2021/HĐBBĐ NHCT262-246 ngày 11/06/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có)
- Hợp đồng cầm cố tài sản số 21.93.AMY1/2021/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 07/10/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số: 21.093.066.06/2021/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số: 21.093.066.07/2021/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp động sản số: 21.093.066.09/2021/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 21.093.066.08/2021/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300263063/2023-HĐCVHM/NHCT246-CTCNAMY ngày 09/08/2023:

Hạn mức cho vay:	290.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	Từ ngày 09/08/2023 đến hết ngày 09/08/2024;
Mục đích:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạch ốp lát và tấm sàn nhựa SPC;
Thời hạn cho vay:	Ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
Lãi suất:	Ghi trên từng Giấy nhận nợ;
	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng

**Tài sản đảm bảo:**

- Hợp đồng thế chấp số động sản số 033.16632/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 25/06/2018;
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 034.16632/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 25/06/2018;
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 050.16632/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 06/12/2018;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 054.16632/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 06/12/2018;
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 056.16632/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 12/12/2018;
- Văn bản bảo lãnh của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại ACT ngày 12/12/2018;
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 21.093.0066.02/2021/HĐBĐ/NHCT262-246 ngày 11/06/2021;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 21.93.0066.01/2021/HĐBĐ/NHCT262-246 ngày 11/06/2021;
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 21.93.0066.03/2021/HĐBĐ/NHCT262-246 ngày 11/06/2021;
- Văn bản bảo lãnh của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại ACT ngày 31/05/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng cho vay hạn mức số 112-00006846.03155/2023/HĐTD ngày 01/07/2023

Hạn mức cho vay: 200.000.000 VND;  
Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 01/07/2024;  
Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C;  
Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;  
Lãi suất: Ghi trên từng Giấy nhận nợ;

Tài sản đảm bảo:

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá do tổ chức khác phát hành số 19.5/2023/HĐCC ký ngày 21/07/2023;
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá do tổ chức khác phát hành số 20.5/2023/HĐCC ký ngày 21/07/2023;
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá do tổ chức khác phát hành số 1909/HĐCC ký ngày 19/09/2023;
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá do tổ chức khác phát hành số 147/2023/HĐCC ký ngày 31/10/2023;
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá do tổ chức khác phát hành số 06.58/2023/HĐCC ký ngày 31/10/2023;
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá do tổ chức khác phát hành số 06.10/2023/HĐCC ký ngày 31/10/2023;
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá do tổ chức khác phát hành số 01.06/2023/HĐCC ký ngày 31/10/2023.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng cho vay hạn mức số 23/DN-DB1P/NHHM 081 ngày 15/11/2023:

Hạn mức cho vay: 137.600.000.000 VND;  
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;  
Mục đích: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạch men ốp lát nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;  
Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;  
Lãi suất: Ghi trên từng Giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng cho vay hạn mức số 23/DN-DB1P/CTD 069 ngày 15/11/2023 (Tiếp):

**Tài sản đảm bảo:**

- Tài sản gắn liền với đất là nhà văn phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE203873 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 22QLN/BĐS/066 ngày 18/07/2022;
- Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số 09314452 phát hành ngày 10/12/2020 do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc phát hành cho ông Đình Quốc Tuấn theo hợp đồng cầm cố tiền gửi tiết kiệm số 20QLN/HĐCC/098 ngày 26/12/2020;
- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/QLN/MMTB/101 ngày 11/10/2021;
- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/QLN/MMTB/074 ngày 07/08/2022;
- Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 20/QLN/HTK/086 ngày 26/12/2020;
- Các quyền phát sinh tài sản phát sinh từ hợp đồng của Công ty theo hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 20QLN/CNPT/087 ngày 26/12/2020.
- Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 23QLN/PTVT/016 ký ngày 15/02/2023

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/9313161/HĐTD ngày 10/07/2023:

Hạn mức cho vay: 450.000.000.000 VND;  
Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2024;  
Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;  
Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;  
Lãi suất: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;

**Tài sản đảm bảo:**

- Được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của các hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ**

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(vi) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/9313161/HĐTĐ ngày 11/03/2021:

Hạn mức cho vay:	65.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	48 tháng kể từ ngày giải ngân;
Mục đích:	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án đầu tư 06 dây chuyền sản xuất tấm ốp lát SPC với tổng công suất 6 triệu m <sup>2</sup> sản phẩm/năm;
Thời hạn rút vốn:	12 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên;
Lãi suất:	8,0%/năm từ ngày 11/03/2021 đến 11/03/2022; Từ ngày 12/04/2022 trở đi, lãi suất thả nổi theo thị trường;

**Tài sản đảm bảo:**

- Là tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp BĐS, Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản và các tài sản đảm bảo khác đã được ký kết và sẽ được ký kết trong tương lai giữa Bên vay/Bên thế chấp với Ngân hàng.

(vii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên theo hợp đồng tín dụng số 21.93.066.08/2021-HDDCVDADDT/NHCT262-AMY ngày 20/10/2021:

Hạn mức cho vay:	175.000.000.000 VND;
Thời hạn cho vay:	48 tháng kể từ ngày giải ngân;
Mục đích:	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án đầu tư hệ thống 9 dây chuyền tấm ốp lát SPC công suất 9 triệu m <sup>2</sup> sản phẩm/năm;
Thời hạn rút vốn:	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
Lãi suất:	8%/năm áp dụng cho 02 năm đầu tiên; Từ năm thứ 3 trở đi là lãi suất thả nổi theo thị trường;

**Tài sản đảm bảo:**

- Hợp đồng thế chấp động sản số 21.093.066.09/2021/HĐBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021;
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 21.093.066.08/2021/HĐBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 21.093.066.07/2021/HĐBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ 21.093.066.06/2021/HĐBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	456.750.000	1.939.771.948
- Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	86.166.957	-
- Lê Văn Thái	770.000.000	-
- Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Minh Thư	500.000.000	-
- Các đối tượng khác	303.120.007	2.013.120.000
<b>Cộng</b>	<b>2.116.036.964</b>	<b>3.952.891.948</b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí bản quyền hèm	23.803.779.217	16.230.794.697
- Lãi vay phải trả	1.316.450.113	-
- Chi phí khác	1.010.528.970	647.958
<b>Cộng</b>	<b>26.130.758.300</b>	<b>16.231.442.655</b>

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Kinh phí công đoàn	185.473.951	185.473.951
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.256.987.294	2.184.744.799
+ Phải trả quỹ công đoàn	1.014.944.730	314.108.022
+ Chi phí vận chuyển được chi hộ	1.751.647.406	1.382.445.429
+ Quỹ nhân ái	814.705.488	-
+ Các khoản khác	675.689.670	488.191.348
<b>Cộng</b>	<b>4.442.461.245</b>	<b>2.370.218.750</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**23 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>01/01/2022</b>	<b>768.000.000.000</b>	<b>304.385.581</b>	<b>768.304.385.581</b>
- Tăng vốn trong năm	102.389.000.000	-	102.389.000.000
- Lãi trong năm	-	83.605.307.168	83.605.307.168
- Tăng khác		177.185.608	177.185.608
<b>31/12/2022</b>	<b>870.389.000.000</b>	<b>84.086.878.357</b>	<b>954.475.878.357</b>
<b>01/01/2023</b>	<b>870.389.000.000</b>	<b>84.086.878.357</b>	<b>954.475.878.357</b>
- Lãi trong năm	-	258.310.896.293	258.310.896.293
<b>31/12/2023</b>	<b>870.389.000.000</b>	<b>342.397.774.650</b>	<b>1.212.786.774.650</b>

**23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	42.811.181	49,19%	42.811.181	49,19%
- Ông Lương Văn Mỹ	12.043.056	13,84%	12.043.056	13,84%
- Ông Đinh Quốc Tuấn	11.022.458	12,66%	11.022.458	12,66%
- Ông Trần Tuấn Đại	10.614.219	12,19%	10.614.219	12,19%
- Ông Trần Ngọc Anh	3.265.914	3,75%	3.265.914	3,75%
- Ông Nguyễn Ngọc Sơn	2.449.435	2,81%	2.449.435	2,81%
- Các đối tượng khác	4.832.637	5,55%	4.832.637	5,55%
<b>Cộng</b>	<b>87.038.900</b>	<b>100,00%</b>	<b>87.038.900</b>	<b>100,00%</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	1.747.520,69	2.251.273,89

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	3.009.227.130.092	2.717.444.175.163
- Doanh thu bán hàng hoá	665.777.595.595	525.724.806.082
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.664.113.056	23.446.717.974
<b>Cộng</b>	<b>3.698.668.838.743</b>	<b>3.266.615.699.219</b>
<b>Trong đó, Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>1.291.821.476.067</b>	<b>1.325.277.112.094</b>

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chiết khấu thương mại	167.526.664.588	253.544.172.549
- Giảm giá hàng bán	69.162.289	11.413.170.575
- Hàng bán bị trả lại	2.326.169.477	1.563.980.465
<b>Cộng</b>	<b>169.921.996.354</b>	<b>266.521.323.589</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.186.652.041.821	2.041.676.061.549
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	655.286.254.664	508.405.259.249
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.186.757.962	6.066.826.947
<b>Cộng</b>	<b>2.843.125.054.447</b>	<b>2.556.148.147.745</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	32.974.109.876	16.479.589.602
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.600.146.543	27.771.268.734
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.806.560.146	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	64.445.399	-
<b>Cộng</b>	<b>68.445.261.964</b>	<b>44.250.858.336</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	76.411.890.215	59.994.807.576
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.023.355.580	21.790.746.413
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.230.751.688
- Dự phòng tổn thất đầu tư	12.215.267.803	-
- Chi phí tài chính khác	3.946.453.378	2.142.975.715
<b>Cộng</b>	<b>98.596.966.976</b>	<b>88.159.281.392</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí môi giới, kinh doanh	92.346.618.064	91.991.766.653
- Chi phí vận chuyển	35.526.889.360	37.572.062.251
- Chi phí bản quyền hèm	109.270.021.338	75.182.139.377
- Các khoản chi phí bán hàng khác	11.008.655.047	20.028.639.753
<b>Cộng</b>	<b>248.152.183.809</b>	<b>224.774.608.034</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	53.322.614.923	59.923.051.478
- Chi phí vật liệu quản lý	1.182.221.688	1.462.016.645
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.276.535.886	2.115.738.970
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.552.471.278	3.145.707.849
- Thuế, phí và lệ phí	1.479.106.104	2.531.392.699
- Chi phí dự phòng	6.408.128.145	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.386.703.970	8.980.573.708
- Chi phí bằng tiền khác	2.412.259.639	3.305.575.511
<b>Cộng</b>	<b>80.020.041.633</b>	<b>81.464.056.860</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	2.517.243.326.484	1.705.616.392.504
- Chi phí nhân công	204.249.830.646	204.782.372.636
- Khấu hao tài sản cố định	145.564.558.821	141.594.680.801
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.110.718.738	259.368.513.387
- Chi phí bằng tiền khác	16.494.707.661	20.817.525.240
<b>Cộng</b>	<b>3.195.663.142.350</b>	<b>2.332.179.484.568</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chênh lệch kiểm kê	1.818.665.769	1.199.636.101
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	1.077.241.299	-
- Các khoản khác	1.666.249.308	741.622.932
<b>Cộng</b>	<b>4.562.156.376</b>	<b>1.941.259.033</b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.878.831.136	3.628.770
- Các khoản phạt, truy thu, chậm nộp	64.210.291	434.612.847
- Các khoản chi phí khác	5.513.736.381	1.445.662.349
<b>Cộng</b>	<b>10.456.777.808</b>	<b>1.883.903.966</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>321.403.236.056</b>	<b>93.856.495.002</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>6.043.716.234</b>	<b>8.655.383.344</b>
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	-	5.617.948.480
Các khoản phạt, truy thu	64.210.291	434.612.847
Các khoản chi phí không được trừ	5.733.246.388	2.228.061.270
Khấu hao tài sản cố định xe ô tô trên 1,6 tỷ	246.259.555	374.760.747
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(12.739.702.242)</b>	<b>-</b>
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền và phải thu có gốc ngoại tệ năm trước	(5.617.948.480)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền và phải thu có gốc ngoại tệ năm nay	(7.121.753.762)	-
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>314.707.250.048</b>	<b>102.511.878.346</b>
<b>Thuế TNDN năm nay (theo thuế suất 20%)</b>	<b>62.941.450.010</b>	<b>20.502.375.669</b>
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(10.251.187.835)
Thuế TNDN năm 2019 kê khai bổ sung	40.917.800	-
Thuế TNDN năm 2020 kê khai bổ sung	109.971.953	-
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>63.092.339.763</b>	<b>10.251.187.834</b>

**36. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có các khoản phải thu/phải trả trong năm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần gốm Á Mỹ Hoa Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Các thành viên quản lý chủ chốt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**36.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>6.554.434.336</b>	<b>6.292.748.498</b>
- Lương Văn Mỹ	1.798.990.480	1.798.616.705
- Đinh Quốc Tuấn	1.699.731.103	1.604.086.756
- Trần Tuấn Đại	1.699.731.103	1.604.086.756
- Trần Ngọc Anh	1.355.981.650	1.285.958.281
<b>Mua hàng từ bên liên quan</b>	<b>222.629.582.446</b>	<b>202.602.256.680</b>
- Công ty Cổ phần gốm Á Mỹ Hoa Sơn	1.654.849.491	2.173.193.451
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	128.624.171.457	104.133.060.701
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	92.350.561.498	96.296.002.528
<b>Bán hàng cho bên liên quan</b>	<b>1.295.939.860.554</b>	<b>1.325.277.112.094</b>
- Công ty Cổ phần gốm Á Mỹ Hoa Sơn	27.815.767.997	11.206.798.968
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	450.186.374.432	105.238.806.558
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	817.937.718.125	1.208.831.506.568

**36.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>2.282.181.866</b>	<b>58.437.991.805</b>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	2.282.181.866	58.437.991.805
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>543.271.585.698</b>	<b>395.231.077.674</b>
<b>Phải thu khách hàng từ đơn vị nhận Ủy thác xuất khẩu</b>	<b>436.131.339.398</b>	<b>306.526.964.221</b>
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	402.899.700.149	259.006.634.407
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	17.429.380.111	41.810.915.518
- Công ty Cổ phần gốm Á Mỹ Hoa Sơn	15.802.259.138	5.709.414.296
<b>Phải thu khách hàng bán hàng trực tiếp</b>	<b>107.140.246.300</b>	<b>87.360.014.799</b>
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	15.862.821.012	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	91.277.425.288	87.360.014.799
- Công ty Cổ phần gốm Á Mỹ Hoa Sơn	-	1.344.098.654
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>50.055.079.707</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	50.055.079.707	-
<b>Cộng</b>	<b>50.055.079.707</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp cho mục đích so sánh.

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 3 năm 2024

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Huyền**

**Kế toán trưởng**



**Đàm Thị Bích Ngọc**

**Tổng Giám đốc**



**Đình Quốc Tuấn**

C P A

TU VAN UHY